

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/4/2019
V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lan;
2. Bà Lê Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Trí Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2019/QĐXXST-HN ngày 08 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trường V , sinh ngày 1969, nơi cư trú: phường N , thành phố C , tỉnh An Giang (Có mặt).
2. *Bị đơn:* Bà Trương A , sinh năm 1969, nơi cư trú: Hoa Kỳ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; bản tự khai nguyên đơn ông Nguyễn Trường V trình bày:

Tháng 5/2016 ông quen bà A qua mạng xã hội Facebook qua tìm hiểu được trên một năm ông và bà Trương A có tình cảm và yêu nhau, khi bà A về Việt Nam ông, bà quyết định kết hôn vào ngày 10/4/2017 được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05 của Ủy ban nhân dân thành phố C .

Sau khi kết hôn ông và bà Trương A chung sống được 01 tháng bà A về Mỹ, ông, bà không gặp nhau và ít liên lạc nên tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương A .

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Trương A đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án nhưng đến nay bà A vẫn không có ý kiến gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang .

Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt và bị đơn vắng mặt.

Hội đồng xét xử đã công bố bản tự khai của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn Bà Trương A hiện đang cư trú: Hoa Kỳ, nguyên đơn cư trú: phường N , thành phố C , tỉnh A . Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh A theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Trương A đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án nhưng đến nay bà A vẫn không có ý kiến gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh A . Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông V và bà A tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân thành phố C nên hôn nhân của ông, bà hợp pháp.

Xét thấy tình cảm của vợ chồng ông, bà không được vun đắp và ngày càng trở nên phai nhạt do hoàn cảnh địa lý cách xa, không có điều kiện chung sống. Mục đích của hôn nhân không đạt được.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó Hội đồng xét xử Quyết định cho ông V được ly hôn với bà Trương A .

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc ông Nguyễn Trường V xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông V và bà A trong thời kỳ hôn nhân thì ông Nguyễn Trường V và bà Trương A phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trường V ;

1. Ông Nguyễn Trường V được ly hôn với bà Trương A .

Giấy chứng nhận kết hôn số 0510/4/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố C (theo trích lục số 05/TLKH-BS ngày 10/4/2017) không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc ông Nguyễn Trường V xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông Nguyễn Trường V và ông Trương A trong thời kỳ hôn nhân thì ông Nguyễn Trường V và bà Trương A phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Trường V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2016/0009999 ngày 30/8/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh A . Ông Nguyễn Trường V đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Ông V phải chịu chi phí ủy thác tư pháp là 2.993.280 đồng (Hai triệu chín trăm chín mươi ba ngàn hai trăm tám chục đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số TU/0001001 ngày 02/10/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh A . Ông V được nhận lại 6.720 đồng (Sáu ngàn bảy trăm hai chục đồng).

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Ông Nguyễn Trường V phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), được trừ vào Biên lai thu tiền số: AA/2017/0000951 ngày 02/10/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh A . Ông Nguyễn Trường V đã nộp đủ lệ phí ủy thác tư pháp.

Thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Trường V là 15 ngày.

Thời hạn kháng cáo của bà Trương A là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân nhân tỉnh An Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Ủy ban nhân dân TP. C ,tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV – THA;
- Tòa Gia đình và Người chưa thành niên;
- Văn phòng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Vũ